

QUY TẮC
BẢO HIỂM TAI NẠN HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN

(VNI – TAI NẠN HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23/QĐ-BHHK ngày 13 /2/2014 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã được phê chuẩn theo công văn số

1377/BTC-BLBH ngày 24/1/2014 của Bộ Tài chính)



I. KHÁI NIỆM

1. **Cơ sở y tế:** là một cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp được luật pháp Việt Nam công nhận, có giấy phép điều trị nội trú, ngoại trú nhưng không phải là nơi dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng hay một cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già, hoặc để cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích.

2. **Hộ đăng ký sử dụng điện** (sau đây viết tắt là Hộ): là hộ gia đình có hợp đồng sử dụng điện với Cơ quan quản lý điện lực có thẩm quyền tại địa chỉ ghi trong Sổ hộ khẩu.

3. **Sổ Hộ khẩu, giấy đăng ký tạm trú:** là bằng chứng để xác định việc cư trú hợp pháp của công dân tại một địa điểm cụ thể.

4. **Địa điểm bảo hiểm:** là địa chỉ của Hộ đăng ký sử dụng điện và được ghi trong Giấy CNBH tai nạn hộ sử dụng điện cấp cho Hộ.

5. **Thành viên trong Hộ:** là những người có tên trong Sổ Hộ khẩu cấp cho Hộ.

6. **Công ty bảo hiểm:** Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không (sau đây viết tắt là VNI)

7. **Người yêu cầu bảo hiểm:** Là bất kỳ thành viên nào trong Hộ, người đăng ký tạm trú hợp pháp tại Hộ có đủ năng lực trách nhiệm hành vi dân sự có mong muốn tham gia bảo hiểm tai nạn hộ sử dụng điện.

8. **Người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm:** Người được bảo hiểm hoặc là người thừa kế hợp pháp của người được bảo hiểm (trong trường hợp người bảo hiểm đã chết).

9. **Tai nạn:** là sự kiện bất ngờ, không lường trước dẫn đến thương tật thân thể hoặc tử vong do ảnh hưởng trực tiếp của dòng điện xảy ra tại địa điểm bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm tai nạn hộ sử dụng điện (sau đây viết tắt là GCNBH).

10. **Quyền lợi bảo hiểm:** là số tiền VNI phải chi trả cho người thụ hưởng trong phạm vi số tiền bảo hiểm, căn cứ vào thương tật thực tế của người được bảo hiểm và thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.

11. **Số tiền bảo hiểm:** Số tiền bảo hiểm là giới hạn trách nhiệm tối đa của VNI đối với mỗi người được bảo hiểm trong hộ tham gia bảo hiểm trong một vụ tai nạn. Số tiền bảo hiểm được ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm do VNI cấp.

Trong mọi trường hợp, tổng số tiền trả cho một người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm/người ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

II. NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1. Phạm vi bảo hiểm

VNI chấp nhận bảo hiểm và chi trả tiền bảo hiểm khi tai nạn xảy ra dẫn đến tử vong hoặc thương tật đối với người được bảo hiểm tại địa điểm bảo hiểm ghi tại Giấy chứng nhận BH tai nạn hộ sử dụng điện.

Điều 2. Người được bảo hiểm

1. Thành viên trong Hộ được đăng ký vào danh sách các thành viên trong hộ khi điền Giấy yêu cầu bảo hiểm và được ghi tên trong Giấy CNBH;

2. Ông bà, cha mẹ, con cháu có quan hệ huyết thống với chủ hộ có đăng ký tạm trú hợp pháp tại hộ được đăng ký vào danh sách các thành viên trong hộ khi điền Giấy yêu cầu bảo hiểm và được ghi tên trong GCNBH;

3. Người có hành động cứu đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi đang bị tai nạn tại địa điểm bảo hiểm ghi tại Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 3. Đối tượng không được bảo hiểm

1. Thành viên của các cơ sở sử dụng điện để sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ điện.

2. Các thành viên có hộ khẩu thường trú, đăng ký tạm trú tại hộ đăng ký sử dụng điện nhưng bị bệnh thần kinh, tâm thần hoặc bị tàn phế nặng (trên 80%).

3. Những người đến thuê để ở hoặc ở nhờ tại những hộ có tham gia bảo hiểm.

Điều 4. Các quyền lợi bảo hiểm khác

Người được bảo hiểm theo Quy tắc này vẫn được tham gia và hưởng quyền lợi của các loại hình bảo hiểm khác.

III. LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Điều 5. VNI không chịu trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm bị tai nạn do các nguyên nhân sau:

1. Hành động cố ý gây tai nạn của Người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm

2. Cố ý vi phạm chế độ an toàn khi sử dụng điện do cơ quan quản lý điện quy định.

3. Người được bảo hiểm sử dụng rượu, bia, ma túy, và các chất kích thích khác.

4. Tai nạn xảy ra do hậu quả gián tiếp của việc sử dụng điện (cháy, nổ do điện).

5. Người được bảo hiểm bị chết hoặc bị thương tật thân thể không phải do dòng điện trực tiếp gây nên.

6. Khi xảy ra tai nạn, Người được bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm theo quy định tại Điều 13 Quy tắc này.

IV. HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM VÀ HIỆU LỰC BẢO HIỂM

Điều 6. Hợp đồng bảo hiểm

Hộ sử dụng điện có yêu cầu tham gia bảo hiểm phải kê khai đầy đủ, trung thực thông tin vào Giấy yêu cầu bảo hiểm theo mẫu của VNI. VNI sẽ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng Hộ.

Giấy chứng nhận BH là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm cùng với Giấy yêu cầu bảo hiểm, Quy tắc này, các văn bản liên quan khác cấu thành Hợp đồng bảo hiểm. Số tiền bảo hiểm và thời hạn bảo hiểm được ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm theo thỏa thuận giữa người được bảo hiểm và VNI.

Điều 7. Trách nhiệm bảo hiểm

Trong thời hạn bảo hiểm, trách nhiệm bảo hiểm chỉ phát sinh khi Người được bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ theo quy định tại Giấy CNBH hoặc văn bản chấp thuận khác của VNI.

Điều 8. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

Trường hợp một trong hai bên đề nghị chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 15 ngày. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị chấm dứt HĐBH, nếu bên nhận văn bản không có ý kiến thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được chấm dứt. VNI sẽ hoàn lại cho người được bảo hiểm 80% phí BH đã đóng của thời gian bảo hiểm còn lại với điều kiện đến thời điểm đó, người được bảo hiểm chưa có lần nào được VNI chấp nhận trả tiền bảo hiểm.

Số phí được hoàn lại = 80% x (thời gian BH còn lại/thời hạn BH) x số phí bảo hiểm đã nộp.

V. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 9. Trường hợp chết hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn

Người được bảo hiểm bị chết hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn thuộc phạm vi bảo hiểm, VNI sẽ trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 10. Trường hợp thương tật bộ phận

Trường hợp, người được bảo hiểm bị thương tật bộ phận thuộc phạm vi bảo hiểm, VNI áp dụng Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật tại Phụ lục I thuộc Quy tắc bảo hiểm này để trả tiền bảo hiểm.

Số tiền chi trả = tỷ lệ trả tiền bảo hiểm x số tiền bảo hiểm

Điều 11. Trường hợp chết do hậu quả tai nạn

Trường hợp sau khi bị thương tật thân thể thuộc phạm vi bảo hiểm, Người được bảo hiểm bị chết do hậu quả của tai nạn đó trong vòng một năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, VNI sẽ trả phần chênh lệch giữa số tiền bảo hiểm ghi Giấy chứng nhận bảo hiểm với số tiền đã trả trước đó.

Điều 12. Trường hợp khác

Trường hợp hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm bị trầm trọng hơn do bệnh tật hoặc sự tàn tật có sẵn của Người được bảo hiểm hoặc điều trị vết thương không kịp thời và không theo chỉ dẫn của cơ quan y tế, VNI chỉ trả tiền bảo hiểm như đối với loại vết thương tương tự ở người có sức khỏe bình thường được điều trị một cách hợp lý.

VI. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM

Điều 13. Nộp phí bảo hiểm

Người yêu cầu bảo hiểm có trách nhiệm nộp phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận tại Giấy CNBH hoặc văn bản chấp thuận khác của VNI.

Điều 14. Hạn chế thiệt hại

Khi xảy ra tai nạn, Người được bảo hiểm hoặc thân nhân của họ phải áp dụng ngay các biện pháp cần thiết và có thể thực hiện được để cứu chữa nạn nhân.

Điều 15. Thời hạn thông báo tai nạn

Trong vòng 30 ngày kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp phải thông báo cho VNI bằng văn bản. Quá thời hạn trên, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp sẽ bị từ chối một phần hay toàn bộ số tiền bảo hiểm trừ trường hợp bất khả kháng.

Điều 16. Thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Trong vòng 01 (một) năm kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp phải gửi đến VNI đầy đủ hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm. Quá thời hạn trên, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp sẽ mất quyền yêu cầu trả tiền bảo hiểm trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

VII. THỦ TỤC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 17. Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm.

Khi yêu cầu VNI trả tiền bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp phải gửi cho VNI các tài liệu sau đây trong vòng một năm kể từ ngày xảy ra tai nạn.

1. Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm theo mẫu VNI (bản gốc).
2. Giấy chứng nhận bảo hiểm (bản pho to).
3. Biên bản tai nạn có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan công an nơi người được bảo hiểm bị tai nạn (bản sao công chứng hoặc chứng thực).
4. Danh sách thành viên trong gia đình được bảo hiểm và bản photo Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận tạm trú tại hộ được bảo hiểm tại thời điểm xảy ra tai nạn do chính quyền địa phương cung cấp đối với các thành viên không có tên trong hộ khẩu (VNI có thể đề nghị cung cấp bản gốc để đối chiếu). Quy định này không áp dụng đối với đối tượng nêu tại khoản 3 Điều 2 Quy tắc này.

5. Bản sao Hợp đồng sử dụng điện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giấy tờ khác thể hiện Hộ có Hợp đồng sử dụng điện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Bản sao công chứng hoặc chứng thực chứng từ điều trị của cơ quan y tế (giấy ra viện, phiếu điều trị, sổ khám bệnh, phiếu mô/Giấy chứng nhận phẫu thuật trong trường hợp phẫu thuật, các hóa đơn tiền thuốc nếu có ...).

7. Bản sao công chứng hoặc chứng thực Giấy chứng tử và giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của Chính quyền địa phương nơi người được bảo hiểm có hộ khẩu (trường hợp người được bảo hiểm chết).

8. Giấy ủy quyền nhận số tiền bảo hiểm hợp pháp trong trường hợp người được bảo hiểm không trực tiếp nhận số tiền bảo hiểm.

9. Các giấy tờ khác theo yêu cầu của VNI (nếu có).

Điều 18. Nghĩa vụ trung thực

Trường hợp Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp không trung thực nhằm trục lợi bảo hiểm, VNI có quyền từ chối một phần hoặc toàn bộ số tiền bảo hiểm tùy theo mức độ vi phạm.

Điều 19. Thời hạn giải quyết trả tiền bảo hiểm

VNI có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thanh toán tiền bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

VIII. THỜI HẠN KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 20. Thời hạn khiếu nại

Thời hạn Người được bảo hiểm khiếu nại VNI về việc trả tiền bảo hiểm là 30 ngày kể từ ngày Người được bảo hiểm hoặc Người thừa kế hợp pháp nhận được thông báo trả tiền bảo hiểm của VNI.

Điều 21. Thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 03 (ba) năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp.

Điều 22. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp có liên quan đến Quy tắc bảo hiểm này nếu các bên tham gia không giải quyết được bằng thương lượng thì một trong hai bên có quyền đưa ra Tòa án nơi cư trú của bị đơn để giải quyết theo quy định của luật pháp./.



BIỂU PHÍ VÀ SỐ TIỀN BẢO HIỂM

BẢO HIỂM TAI NẠN HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/QĐ-BHHK ngày 12/04 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không, đã được phê chuẩn theo công văn số /BTC-QLGSH ngày 24/1/2014 của Bộ Tài chính)

1. **Số tiền bảo hiểm:** Tùy theo sự lựa chọn số tiền bảo hiểm
Từ : 5.000.000VNĐ đến 50.000.000VNĐ/người/vụ

2. **Tỷ lệ phí bảo hiểm:**

Số tiền bảo hiểm	5.000.000 – 25.000.000	Trên 25.000.000 – 50.000.000
Tỷ lệ phí/hộ/năm	0.25%	0.28%

- Tỷ lệ phí bảo hiểm tính theo hộ và không phụ thuộc vào số thành viên trong hộ.

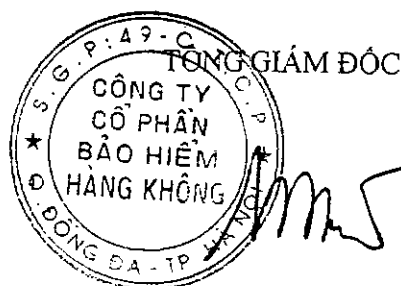
- Số tiền bảo hiểm tính theo người.

Ví dụ: Hộ được bảo hiểm có 5 người, trong đó 04 người có tên trong Sổ Hộ khẩu và 01 người có Giấy đăng ký tạm trú hợp pháp cùng với Hộ. Cả 5 người này đều có tên trong trên Giấy chứng nhận bảo hiểm. Hộ tham gia bảo hiểm với mức trách nhiệm 25.000.000 VNĐ/người/vụ.

Phí bảo hiểm tính như sau:

$25.000.000 \times 0.25\% = 62.500 \text{ VNĐ/hộ}$ (do phí không phụ thuộc vào số thành viên trong hộ)

Khi xảy ra tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm làm cả 5 người cùng tử vong. VNI sẽ chi trả số tiền bảo hiểm cho 5 người có tên trong sổ hộ khẩu số tiền là 25.000.000 VNĐ/người. Tổng số tiền chi trả cho 5 người là: $25.000.000 \times 5 = 125.000.000$ đồng./.



Nguyễn Anh Đức

PHỤ LỤC I - BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Ban hành kèm theo và là một bộ phận không tách rời của Quy tắc bảo hiểm tai nạn hộ sử dụng điện ban hành kèm theo Quyết định số: 23/QĐ-BHKK ngày 13/2/2014 của Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng Không)

THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ

1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3. Hông toàn bộ chức năng nhai và nói	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống).....	100%
5. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân	100%
6. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia.....	100%
7. Mất hoàn toàn khả năng leo động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn).....	100%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

Chi Trên

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

8. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai).....	80%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống.....	75%
10. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu).....	70%
11. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay.....	65%
12. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái)	45%
13. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	40%
14. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	32%
15. Mất ngón cái và 2 ngón khác.....	37%
16. Mất ngón cái và 1 ngón khác.....	32%
17. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác	37%
18. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa	32%
19. Mất trọn ngón cái và đốt bàn.....	27%
- Mất trọn ngón cái	22%
- Mất cả đốt ngoài	12%
- Mất ½ đốt ngoài	8%
20. Mất ngón trỏ và đốt bàn	22%
- Mất ngón trỏ	20%
- Mất 2 đốt 2 và 3.....	10%
- Mất đốt 3	9%
21. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn).....	20%
- Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn	17%
- Mất 2 đốt 2 và 3.....	10%
- Mất đốt 3	5%
22. Mất cả ngón út và đốt bàn	17%
- Mất cả ngón út.....	12%
- Mất 2 đốt 2 và 3.....	9%
- Mất đốt 3	5%
23. Cứng khớp bả vai	30%
24. Cứng khớp khuỷu tay	30%
25. Cứng khớp cổ tay	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả.....	30%
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	15%
28. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	30%
29. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	25%
30. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai.....	40%

31. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
32. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
33. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ	25%
34. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ	30%
35. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
36. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	18%
37. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	20%
38. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	25%
39. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
40. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
41. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	15%
42. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	20%
43. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	25%
44. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	35%
45. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	15%
46. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	25%
47. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
48. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14%
49. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
50. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
51. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
52. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
53. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	12%
54. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
55. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
56. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	13%
57. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
58. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
59. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	8 - 16%
60. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
61. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
62. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gỗ, cứng vai	18%
63. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gỗ, cứng vai	25%
64. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	30%
65. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	35%
66. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật	10%
67. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật.....	15%
68. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật.....	17%
69. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật.....	22%
70. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật	30%
71. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật.....	40%
72. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%)	3 - 12%

Chi Dưới

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

73. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi).....	80%
74. Cắt cụt 1 đùi	
- 1/3 trên	75%
- 1/3 giữa hoặc dưới.....	65%
75. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	65%
76. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân.....	60%

77. Mất xương sên.....	37%
78. Mất xương gót.....	40%
79. Mất đoạn xương chày, mác gãy khớp giả cẳng chân.....	40%
80. Mất đoạn xương mác.....	25%
81. Mất mắt cá chân	
- Mắt cá ngoài.....	12%
- Mắt cá trong.....	17%
82. Mất cả 5 ngón chân.....	50%
83. Mất 4 ngón cả ngón cái.....	42%
84. Mất 4 ngón trừ ngón cái.....	40%
85. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5.....	27%
86. Mất 3 ngón 1 - 2 - 3.....	32%
87. Mất 1 ngón cái và ngón 2.....	22%
88. Mất 1 ngón cái.....	17%
89. Mất 1 ngón ngoài ngón cái.....	12%
90. Mất 1 đốt ngón cái.....	10%
91. Cứng khớp háng.....	50%
92. Cứng khớp gối.....	35%
93. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi.....	50%
94. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- ít nhất 5 cm.....	42%
- từ 3 - 5 cm.....	37%
95. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài.....	40%
96. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong.....	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

97. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường.....	20%
98. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường.....	30%
99. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ.....	30%
100. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ.....	40%
101. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	25%
102. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	35%
103. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ.....	35%
104. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ.....	45%
105. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi.....	45%
106. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi.....	55%
107. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	20%
108. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	25%
109. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	25%
110. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	30%
111. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	15%
112. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	18%
113. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	18%
114. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	22%
115. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật.....	15%
116. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật.....	25%
117. Gãy xương mác, không phẫu thuật.....	10%
118. Gãy xương mác, có phẫu thuật.....	20%
119. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt.....	15%
120. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối.....	25%
121. Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật.....	10%
122. Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật.....	20%
123. Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu.....	25%

124. Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
125. Đứt gân Achilles, cơ nâng vùng gót chân tốt	15%
126. Đứt gân Achilles, cơ nâng vùng gót chân bị hạn chế	20%
127. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	7 - 15%
128. Gãy xương gót, không phẫu thuật	15%
129. Gãy xương gót, có phẫu thuật	20%
130. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	4 - 12%
131. Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo	25%
132. Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo	32%
133. Gãy ụ ngồi	25%
134. Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình	20%
135. Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình	30%
136. Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu	40%
137. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ	55%
138. Gãy xương cụt, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	10%
139. Gãy xương cụt, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	15%
140. Gãy xương cụt, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	25%
141. Gãy xương cụt, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	35%

Cột Sống

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

142. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống	35%
143. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên	50%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

144. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy	30%
145. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy	40%
146. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy	50%
147. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật	10%
148. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật	17%
149. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật	25%
150. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật	45%

Sọ Não

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

151. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm	30%
152. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm	50%
153. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm	60%
154. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	
- nói ngọng, nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	35%
- không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	65%
- mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke	60%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

155. Lộ da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	50%
156. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn	45%
157. Vết thương sọ não hở, lún xương sọ	45%
158. Vết thương sọ não hở, nhiều mảnh xương đi sâu vào não	55%
159. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật	20%
160. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật	30%

161. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....	30%
162. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....	40%
163. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....	40%
164. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....	50%
165. Chấn thương sọ não gây chấn động não.....	15%
166. Chấn thương sọ não gây phù não.....	50%
167. Chấn thương sọ não gây giập não, dẹt não.....	55%
168. Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện.....	50%
169. Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não).....	40%

Lồng Ngực

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

170. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn.....	17%
171. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%).....	25%
172. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%).....	8%
173. Cắt toàn bộ 1 bên phổi.....	75%
174. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%.....	70%
175. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên.....	55%
176. Cắt 1 thùy phổi.....	40%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

177. Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật.....	7%
178. Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật.....	12%
179. Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật.....	15%
180. Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật.....	25%
181. Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....	15%
182. Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....	25%
183. Mỡ hoặc rạn nứt xương ức.....	12%
184. Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần).....	8%
185. Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu).....	25%
186. Tồn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim).....	55%
187. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế.....	65%
188. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt.....	40%

Bụng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

189. Cắt toàn bộ dạ dày.....	80%
190. Cắt đoạn dạ dày.....	55%
191. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m).....	80%
192. Cắt đoạn ruột non.....	45%
193. Cắt toàn bộ đại tràng.....	80%
194. Cắt đoạn đại tràng.....	55%
195. Cắt bỏ gan phải đơn thuần.....	75%
196. Cắt bỏ gan trái đơn thuần.....	65%
197. Cắt ½ của một thùy gan.....	60%
198. Cắt 1/3 của một thùy gan.....	40%
199. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan.....	30%
200. Cắt bỏ túi mật.....	50%
201. Cắt bỏ lá lách.....	45%
202. Cắt bỏ đuôi tụy, lách.....	65%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

203. Khâu lỗ thủng dạ dày.....	30%
204. Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng).....	35%
205. Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng).....	35%
206. Đụng dập gan, khâu gan.....	40%
207. Khâu vỡ lách.....	25%

208. Khâu tụy 32%

Cơ quan tiết niệu, sinh dục

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

209. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường.....	55%
210. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	75%
211. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	35%
212. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con	75%
213. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi	60%
214. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi	40%
215. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con.....	65%
216. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con.....	35%
217. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi	27%
218. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên.....	25%
219. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên.....	50%
220. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên	17%
221. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên	35%
222. Cắt 1 phần bàng quang	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

223. Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày).....	6%
224. Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày).....	12%
225. Chấn thương thận nặng (có đưng dập, phải can thiệp ngoại khoa).....	50%
226. Mổ thông bàng quang vĩnh viễn.....	75%
227. Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng).....	32%

Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

228. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả.....	60%
229. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả.....	55%
230. Một mắt thị lực còn đến 1/10	37%
231. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	15%
232. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	10%
233. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi	90%

Tai - Mũi - Họng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

234. Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	80%
235. Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	65%
236. Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe).....	40%
237. Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe).....	20%
238. Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được	35%
239. Điếc 1 tai mức độ vừa	15%
240. Điếc 1 tai mức độ nhẹ.....	8%
241. Mất vành tai 2 bên.....	30%
242. Mất vành tai 1 bên.....	15%
243. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20%
244. Mất mũi hoàn toàn.....	40%
245. Biến dạng mũi	18%
246. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt.....	30%

Răng - Hàm - Mặt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

247. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cảnh cao trở xuống khác bên.....	85%
248. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cảnh cao trở xuống cùng bên	75%
249. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới.....	75%
250. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cảnh cao trở xuống	40%
251. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	22%
252. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả	35%
253. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả.....	25%
254. Mất từ 5 đến 7 răng	20%
255. Mất từ 3 đến 4 răng	10%

256. Mất từ 1 đến 2 răng	4%
257. Mất ¼ lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra).....	80%
258. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	55%
259. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm.....	20%
260. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm.....	10%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

261. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	20%
262. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	25%
263. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó.....	30%
264. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó.....	35%
265. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	20%

Vết Thương Phần Mềm – Bỏng

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

266. Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc ... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:	
- Từ 2 cm – 4 cm.....	2%
- Từ 4 cm – 7 cm.....	3%
- Từ 7 cm – 10 cm.....	4%
- Từ 10 cm – 15 cm.....	5%
- Trên 15 cm	7%
267. Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:	
- Dưới 9 cm ²	2%
- Từ 9 cm ² đến 12 cm ²	3%
- Từ 12 cm ² đến 16 cm ²	4%
- Từ 16 cm ² đến 24 cm ²	6%
- Từ 24 cm ² đến 30 cm ²	8%
- Từ 30 cm ² đến 35 cm ²	10%
- Trên 35 cm ²	12%
(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)	
268. Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai.....	4%
269. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân	2%
270. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai.....	7%
271. Bỏng nông (độ I, độ II)	
- diện tích dưới 5%	4%
- diện tích từ 5 - 15%	12%
- diện tích trên 15%.....	20%
272. Bỏng sâu (độ III, độ IV)	
- diện tích dưới 5%	22%
- diện tích từ 5 - 15%	40%
- diện tích trên 15%.....	70%

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

273. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên	
274. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên	
275. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.	
276. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.	
277. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.	
278. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng.....	25%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.